

Bản án số: 12/2021/HS-PT

Ngày: 05-3-2021

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Trọng Đoàn.

Các Thẩm phán: Ông Lò Văn Lịch.

Bà Hoàng Thị Hòa.

- Thư ký phiên tòa: Bà Ngô Thị Hạnh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên tham gia phiên tòa: Bà Ngôn Thị Hảo - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Điện Biên xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số: 12/2020/TLPT-HS ngày 05 tháng 11 năm 2020 đối với bị cáo Lò Văn T và đồng phạm, do có kháng cáo của các bị cáo Lò Văn T, Sùng A D đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2020/HS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1. Lò Văn T (tên gọi khác: Không), sinh năm 1988, tại huyện T, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Thôn B, xã M, huyện T, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Công chức UBND xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên; Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Thái; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Lò Văn N, sinh năm 1954 và con bà Lò Thị K, sinh năm 1963; có vợ Lò Thị H, sinh năm 1994 và 02 con; con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 21/3/2019 đến ngày 16/10/2019, ngày 17/10/2019 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Sùng A D (tên gọi khác: Không), sinh năm 1987, tại huyện T, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Công chức UBND xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hiện đang đình chỉ sinh hoạt đảng); Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng A T, sinh năm 1972 và con bà Thào Thị X, sinh năm 1973; có vợ Vừ Thị L, sinh năm 1988 và 02 con; con lớn sinh năm 2015, con nhỏ sinh năm 2018; Tiền án:

Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/5/2020 cho đến ngày 05/01/2021 đã có quyết định bắt tạm giam. Bị cáo vắng mặt tại phiên tòa.

- *Các bị cáo không có kháng cáo, kháng nghị:*

1. Sùng A P (tên gọi khác: Không), sinh năm 1988, tại huyện T, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Công chức UBND xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hiện đang đình chỉ sinh hoạt đảng); Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Sùng Nhè M, sinh năm 1959 và con bà Hạng Thị L (Đã chết); có vợ Giàng Thị T, sinh năm 1990 và 04 con; con lớn nhất sinh năm 2004, con nhỏ nhất sinh năm 2017; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 16/7/2019 đến ngày 12/12/2019, ngày 13/12/2019 được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú. Hiện Sùng A P đang đi chấp hành án tại Nhà tạm giữ Công an huyện T, tỉnh Điện Biên theo Quyết định thi hành án phạt tù số 06/2020/QĐ-CA ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Mùa A S (tên gọi khác: Không), sinh năm 1970, tại huyện T, tỉnh Điện Biên. Nơi cư trú: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên; Nghề nghiệp: Nguyên Chủ tịch UBND xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Là Đảng viên Đảng Cộng sản Việt Nam, hiện đang đình chỉ sinh hoạt đảng); Trình độ văn hoá: 12/12; Dân tộc: Mông; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Mùa A T (Đã chết) và con bà Giàng Thị D (Đã chết); có vợ Sùng Thị P, sinh năm 1972 và 06 con; con lớn nhất sinh năm 1993, con nhỏ nhất sinh năm 2012; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Nhân thân: Chưa bị kết án và chưa bị xử phạt vi phạm hành chính. Bị cáo được áp dụng biện pháp cấm đi khỏi nơi cư trú từ ngày 30/5/2020. Hiện Mùa A S đang đi chấp hành án tại Trại tạm giam N, Bộ Công an theo Quyết định thi hành án phạt tù số 07/2020/QĐ-CA ngày 29/10/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

- *Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn T:* Ông Hoàng Tiến N, Luật sư thực hiện trợ giúp pháp lý của Trung tâm Trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

- *Nguyên đơn dân sự:* Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên. Địa chỉ trụ sở: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo pháp luật của Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên: Ông Giàng A S – Chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Giàng A S: Ông Lò Tùng L – Chức vụ: Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên.

Địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên (Có mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Các bị cáo Lò Văn T, Sùng A P nguyên là Kế toán, Sùng A D nguyên là Thủ quỹ và Mùa A S nguyên là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, huyện T tỉnh Điện Biên đã thực hiện các hành vi sau:

Thực hiện Quyết định số 60/2014-TTg ngày 30/10/2014 quyết định của Thủ tướng Chính phủ quy định tiêu chí hộ chính sách xã hội được hưởng hỗ trợ tiền điện, Quyết định số 28/2014/QĐ-TTg ngày 07/4/2014 quyết định quy định về cơ cấu biểu giá bán lẻ điện, Thông tư số 190/2014/TT-BTC ngày 11/12/2014 Thông tư quy định thực hiện chính sách hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo và hộ chính sách xã hội và các quy định về hỗ trợ cán bộ làm công tác mặt trận tổ quốc, Kinh phí chi cho công tác bầu cử Hội đồng nhân dân các cấp năm 2016, chế độ chính sách về truy lĩnh lương của cán bộ công chức. Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên đã lập danh sách và được phòng lao động thương binh xã hội, Phòng Tài chính, Ủy ban nhân dân huyện T phê duyệt cấp kinh phí để Ủy ban nhân dân xã T, thực hiện các chế độ chính sách trên cho người thụ hưởng.

Sau khi Ủy ban nhân dân huyện cấp về cho xã số tiền trên với cương vị là kế toán và thủ quỹ của xã thì các bị cáo Lò Văn T, Sùng A D và Sùng A P phải thực hiện việc chi trả số tiền nêu trên cho người các hộ nghèo được thụ hưởng và các tổ chức thuộc Mặt trận tổ quốc xã, cán bộ công chức xã được truy lĩnh lương nhưng khi thực hiện các quy định về kế toán tài chính (rút tiền tại kho bạc Ngân hàng nông nghiệp huyện T) Lò Văn T đã không thực hiện việc chi trả số tiền cho (người được thụ hưởng) mà chiếm đoạt số tiền đó để chi dùng cá nhân và cho các cá nhân vay mượn.

1. Đối với bị cáo Lò Văn T:

Từ năm 2014 đến năm 2017, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên, Bị cáo Lò Văn T lợi dụng chức vụ quyền hạn là Kế toán của Ủy ban nhân dân xã, bị cáo T đã 06 lần chiếm đoạt tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Trợ giá tiền điện của Chính phủ) được giao cho Ủy ban nhân dân xã T để chi trả cho người dân với tổng số tiền là 224.840.000 đồng; chiếm đoạt 134.000 đồng tiền điện tập phòng thủ; chiếm đoạt 20.000.000 đồng tiền chi cho hoạt động bầu cử Hội đồng nhân dân cấp xã năm 2016; chiếm đoạt 12.939.400 đồng tiền truy lĩnh của cán bộ không chuyên trách năm 2016 và 600 đồng tiền dư trong tài khoản của Ủy ban nhân dân xã T để chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền bị cáo Lò Văn T chiếm đoạt của Ủy ban nhân dân xã T là 257.914.000 đồng;

2. Bị cáo Sùng A D là thủ quỹ của Ủy ban nhân dân xã T, được giao trực tiếp quản lý, chi trả các khoản tiền từ ngân sách được giao của Ủy ban nhân dân xã, D đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã nhiều lần chiếm đoạt 90.854.996 đồng tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Trợ giá tiền điện) và 6.000.000 đồng tiền chi hoạt động các chi bộ năm 2015 để chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền D chiếm đoạt của ngân sách Ủy ban nhân dân xã T được giao

là 96.854.996 đồng; Đồng thời, Sùng A D đã vi phạm chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, tự ý cho các cá nhân vay, ứng tiền ngân sách được giao của Ủy ban nhân dân xã T nhưng không yêu cầu trả lại, gây thất thoát 141.147.000 đồng tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính xã hội và 46.000.000 đồng tiền chi cho hoạt động chi bộ thôn, ban công tác mặt trận thôn năm 2015. Tổng số tiền Sùng A D làm thất thoát là 187.147.000 đồng.

3. Bị cáo Sùng A P, lợi dụng chức vụ quyền hạn là Kế toán, P đã chiếm đoạt 9.625.000 đồng tiền chi cho công tác bầu cử Hội đồng nhân dân cấp xã năm 2016 để chi tiêu cá nhân.

4. Bị cáo Mùa A S, là Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã T, chủ tài khoản tiền gửi, chủ tài khoản thanh toán của Ủy ban nhân dân xã T mở tại Kho Bạc nhà nước và Ngân hàng NN&PTNT huyện T, vì thiếu trách nhiệm, lỏng lẻo trong về việc quản lý, sử dụng ngân sách theo dự toán được giao, ký 03 tập séc trắng khi chưa ghi nội dung và ký nhiều chứng từ kế toán để rút tiền từ ngân sách nhà nước nhưng không thường xuyên kiểm tra, quản lý quá trình rút tiền, chi tiền nên đã tạo cơ hội cho các bị cáo Sùng A D, Lò Văn T và Sùng A P chiếm đoạt và làm thất thoát các khoản tiền kể trên. Hành vi của bị cáo Mùa A S là nguyên nhân gián tiếp làm cho những người được thụ hưởng tổng số tiền là 551.540.996 đồng (Năm trăm năm mươi một triệu năm trăm bốn mươi nghìn chín trăm chín mươi sáu đồng), không được nhận theo đúng chế độ chính sách mà những người này được hưởng.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2020/HS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên đã quyết định:

1. Tuyên bố:

Các bị cáo Lò Văn T, Sùng A P phạm tội “*Tham ô tài sản*”.

Bị cáo Sùng A D phạm các tội “*Tham ô tài sản*” và tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*”.

Bị cáo Mùa A S phạm tội “*Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng*”.

2. Về hình phạt:

2.1. Áp dụng điểm c, d Khoản 2 Điều 353; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Lò Văn T 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Khấu trừ thời gian bị cáo bị tạm giam từ ngày 21/03/2019 đến ngày 16/10/2019 (Tạm giam 210 ngày = 07 tháng). Bị cáo còn phải chấp hành 07 (Bảy) năm 11 (Mười một) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

Hình phạt bổ sung: Áp dụng Điều 41, Khoản 5 Điều 353 của Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Lò Văn T đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý tài sản Nhà nước trong thời hạn 05 năm kể từ ngày chấp hành xong hình phạt tù.

2.2. Áp dụng điểm c Khoản 2 Điều 353; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51; Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Sùng A D 07 (Bảy) năm tù.

- Áp dụng Khoản 1 Điều 219; điểm b, s Khoản 1, Khoản 2 Điều 51, Điều 38 Bộ luật Hình sự:

Xử phạt bị cáo Sùng A D 01 (Một) năm 06 (Sáu) tháng tù.

Căn cứ điểm a Khoản 1 Điều 55 Bộ luật Hình sự: Tổng hợp hình phạt của bị cáo Sùng A D đối với 02 tội là: 08 (Tám) năm 06 (Sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày chấp hành án.

Hình phạt bổ sung: Áp dụng Điều 41; Khoản 4 Điều 219; Khoản 5 Điều 353 của Bộ luật Hình sự, cấm bị cáo Sùng A D đảm nhiệm chức vụ liên quan đến quản lý tài sản Nhà nước trong thời hạn 05 năm, sau khi chấp hành xong hình phạt tù của bản án này.

Ngoài ra bản án còn tuyên về tội danh, hình phạt đối với Sùng A P, Mùa A S; tuyên về phần xử lý vật chứng, án phí, quyền kháng cáo của người tham gia tố tụng.

Sau khi tuyên án, ngày 06/10/2020 bị cáo Lò Văn T có đơn kháng cáo và ngày 08/10/2020 bị cáo Sùng A D có đơn kháng cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 10/2020/HS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên, các bị cáo Lò Văn T, Sùng A D kháng cáo với nội dung: Xin giảm nhẹ hình phạt.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Bị cáo Lò Văn T giữ nguyên nội dung đã kháng cáo và bổ sung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét giải quyết việc bị cáo đã nộp toàn bộ số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt số tiền là 257.914.000 đồng nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm ghi nhận trong phần quyết định của bản án.

Bị cáo Sùng A D vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên cho rằng: Về hình thức, đơn kháng cáo của các bị cáo nằm trong hạn luật định, được coi là hợp lệ. Bị cáo Lò Văn T lợi dụng chức vụ quyền hạn là Kế toán, T đã chiếm đoạt của Ủy ban nhân dân xã T là **257.914.000** đồng để chi tiêu cá nhân. Bị cáo Lò Văn T bị truy tố xét xử tội Tham ô tài sản theo điểm c và điểm d Khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Bị cáo Sùng A D là thủ quỹ của Ủy ban nhân dân xã T, được giao trực tiếp quản lý, chi trả các khoản tiền từ ngân sách được giao của Ủy ban nhân dân xã T, D đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao đã nhiều lần chiếm đoạt của ngân sách Ủy ban nhân dân xã T được giao là **96.854.996** đồng chi tiêu cá nhân, bị cáo Sùng A D bị truy tố xét xử tội tham ô tài sản theo Khoản 2 Điều 353 Bộ luật Hình sự. Trong quá trình làm thủ quỹ, Sùng A D đã tự ý cho các cá nhân vay ứng tổng số tiền là **187.147.000** đồng, trong quá trình điều tra đã lấy lời khai của những cá nhân vay, ứng số tiền của bị cáo D, nhưng do bị cáo Sùng A D không yêu cầu trả lại nên họ chưa trả. Dẫn đến thất thoát tài sản của nhà nước, bị cáo Sùng A D bị truy tố xét xử tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” theo Khoản 1 Điều 219 Bộ luật Hình sự là có căn cứ. Cấp sơ thẩm cũng đã xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo để áp dụng mức án đối với các bị cáo. Kiểm sát viên cấp phúc thẩm Đề nghị: Áp dụng điểm a Khoản 1

Điều 355 và Điều 356 Bộ luật Tố tụng hình sự. Không chấp nhận nội dung đơn kháng cáo của bị cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm về tội danh và hình phạt, còn về phần dân sự trong bản án sơ thẩm đã nhận định các bị cáo Lò Văn T và Sùng A P đã bồi thường dân sự hết toàn bộ khoản tiền đã chiếm đoạt nhưng không ghi nhận vào phần quyết định của bản án. Do đó cấp phúc thẩm cần ghi nhận phần bồi thường trách nhiệm dân sự của các bị cáo trong bản án.

Người bào chữa cho bị cáo Lò Văn T tại phiên tòa phúc thẩm không có ý kiến tranh luận gì về phần tội danh và điều luật mà Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng đối với bị cáo Lò Văn T. Tuy nhiên, người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét: Sau khi phạm tội bị cáo Lò Văn T đã thành khẩn khai báo về hành vi phạm tội, bị cáo đã hoàn trả toàn bộ số tiền bị cáo đã chiếm đoạt cho Ủy ban nhân dân xã T số tiền là 257.914.000 đồng. Căn cứ theo quy định tại Điều 54 Bộ luật Hình sự và Nghị quyết số 03/2020/NQ-HĐTP ngày 30/12/2020 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật Hình sự trong xét xử tội phạm tham nhũng và tội phạm khác về chức vụ, xem xét giảm hình phạt tù cho bị cáo Lò Văn T.

Về phần trách nhiệm dân sự: Trong phần nhận định của bản án sơ thẩm có ghi nhận sự tự nguyện đã hoàn trả số tiền các bị cáo đã chiếm đoạt nhưng lại không tuyên trong phần quyết định như vậy sẽ làm ảnh hưởng đến quyền lợi của bị cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự trình bày: Khi được hỏi về các khoản tiền mà bị cáo Sùng A D có cho nhiều cán bộ, công chức trong xã T ứng, ông Lò Tùng L cũng thừa nhận do nghiệp vụ kế toán của xã chưa đáp ứng được yêu cầu nhiệm vụ nên có nhiều khoản tiền mà công chức xã ứng để chi cho hoạt động chung của xã, chưa được quyết toán, thanh toán nhưng sau đó ông Lò Tùng L lại thay đổi và cho rằng toàn bộ số tiền cán bộ, công chức ứng của Sùng A D đã được thanh quyết toán đúng theo quy định của Luật Ngân sách Nhà nước.

Tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Sùng A P và Mùa A S không kháng cáo nhưng đều trình bày:

Bị cáo Sùng A P trình bày đối với các khoản tiền Sùng A D đã cho cán bộ, công chức vay phần lớn không biết số tiền đó của D do đâu mà có và đó chỉ là quan hệ vay mượn giữa cá nhân với cá nhân, đối với số tiền bị cáo đã tạm ứng của Sùng A D hơn 107 triệu đồng là tiền bị cáo đã tạm ứng của Sùng A D để chi cho hoạt động chung của xã nhưng chưa được quyết toán nhưng do bị cáo là người đã tự ứng số tiền đó mà chưa được quyết toán nên bị cáo tự nộp để khắc phục hậu quả không đề nghị xem xét.

Bị cáo Mùa A S trình bày trên thực tế các hoạt động của xã có nhiều mục phải chi nhưng đều tạm ứng ở các nguồn khác nhau. Trong số tiền các cán bộ, công chức ứng của Sùng A D có nhiều khoản có chi thực tế nhưng chưa được quyết toán vì kế toán của xã thanh quyết toán không kịp thời nên dẫn đến tình trạng vẫn tồn tại tiền ứng nhưng chưa được thanh toán ở một số khoản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Do không đồng ý với Bản án hình sự số 10/2020/HS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên, ngày 06/10/2020 và ngày 08/10/2020 bị cáo Lò Văn T và Sùng A D đã làm đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Lò Văn T bổ sung nội dung kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giải quyết phần trách nhiệm dân sự vì bị cáo Lò Văn T đã nộp số tiền mà bị cáo đã chiếm đoạt là 257.914.000 đồng nhưng chưa được ghi nhận trong phần quyết định của bản án.

Theo quy định tại Điều 331, Điều 332, Điều 333 Bộ luật Tố tụng hình sự các bị cáo đã làm đơn trong hạn luật định, bổ sung nội dung kháng cáo của bị cáo Lò Văn T được chấp nhận nên được coi là hợp lệ và xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Xét nội dung đơn kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Lò Văn T và Sùng A D. Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

[2.1] Về xác định tư cách người tham gia tố tụng:

Trong vụ án này: Các bị cáo đã chiếm đoạt tiền và gây thiệt hại cho Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên và Ủy ban nhân dân xã T cũng có văn bản đề nghị các bị cáo đã chiếm đoạt tiền của Ủy ban nhân dân xã và số tiền bị cáo Sùng A D đã cho người khác vay, ứng phải trả lại cho Ủy ban nhân dân xã T, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm xác định Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên là bị hại trong vụ án là chưa chính xác, do đó cần xác định Ủy ban nhân dân xã T là nguyên đơn dân sự trong vụ án mới phù hợp theo quy định tại Điều 63 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

[2.2] Về tội danh và hành vi phạm tội của các bị cáo:

Trong vụ án này các bị cáo Lò Văn T và Sùng A D đã thực hiện hành vi phạm tội, cụ thể:

Đối với bị cáo Lò Văn T: Từ năm 2014 đến năm 2017, tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên, T lợi dụng chức vụ quyền hạn là Kế toán của Ủy ban nhân dân xã, đã 06 lần chiếm đoạt tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Trợ giá tiền điện của Chính phủ) được giao cho Ủy ban nhân dân xã T để chi trả cho người dân với tổng số tiền là 224.840.000 đồng; chiếm đoạt 134.000 đồng tiền diễn tập phòng thủ; chiếm đoạt 20.000.000 đồng tiền chi cho hoạt động bầu cử Hội đồng nhân dân cấp xã năm 2016; chiếm đoạt 12.939.400 đồng tiền truy lĩnh của cán bộ không chuyên trách năm 2016 và 600 đồng tiền dư trong tài khoản của Ủy ban nhân dân xã T để chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền bị cáo Lò Văn T chiếm đoạt của Ủy ban nhân dân xã T là 257.914.000 đồng.

Đối với bị cáo Sùng A D là thủ quỹ của Ủy ban nhân dân xã T, được giao trực tiếp quản lý, chi trả các khoản tiền từ ngân sách được giao của Ủy ban nhân dân xã, D đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn được giao, nhiều lần chiếm đoạt 90.854.996 đồng tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách xã hội (Trợ giá tiền

điện) và 6.000.000 đồng tiền chi hoạt động các chi bộ năm 2015 để chi tiêu cá nhân. Tổng số tiền D chiếm đoạt của ngân sách Ủy ban nhân dân xã T được giao là 96.854.996 đồng.

Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định hành vi chiếm đoạt 257.914.000 đồng của bị cáo Lò Văn T và hành vi chiếm đoạt 96.854.996 đồng của bị cáo Sùng A D của Ủy ban nhân dân xã T đã phạm vào tội Tham ô tài sản. Ngoài ra Tòa án cấp sơ thẩm còn xác định Sùng A P phạm tội Tham ô tài sản và Mùa A S phạm tội Thiếu trách nhiệm gây hậu quả nghiêm trọng là có căn cứ.

Tuy nhiên đối với hành vi được giao, quản lý số tiền là 187.147.000 đồng (Trong đó: 141.147.000 đồng tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách xã hội và 46.000.000 đồng tiền chi cho hoạt động chi bộ thôn, ban công tác mặt trận thôn năm 2015) nhưng Sùng A D lại cho người khác vay, tạm ứng.

Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Đối với khoản tiền Sùng A D đã cho người khác vay, tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo Lò Văn T và ông Sùng A P đều khai nhận không biết tiền đó của bị cáo D do đâu mà có. Đối với số tiền mà các cá nhân đã ứng của Sùng A D, tại phiên tòa phúc thẩm các bị cáo Lò Văn T, Sùng A P, Mùa A S và đại diện Ủy ban nhân dân xã T đều khai nhận: Do phục vụ nhiệm vụ chung của xã như chi cho công tác bầu cử, chi cho hoạt động chi bộ và chi tiếp khách, mua văn phòng phẩm và các hoạt động khác nên trong các khoản tiền mà cán bộ, công chức xã đã tạm ứng của Sùng A D có khoản đã được thanh toán; có khoản chưa được thanh toán vì kinh phí chưa được cấp và chưa được thanh quyết toán. Lời trình bày đó phù hợp với lời khai của Sùng A P tại phiên tòa phúc thẩm cho rằng trong số tiền mà Páo đã tạm ứng của Sùng A D có nhiều khoản chưa được quyết toán và khoản tiền vay là vay giữa cá nhân với nhau.

Quá trình điều tra, cơ quan điều tra chưa làm rõ trong tổng số tiền 184.147.000 đồng mà Sùng A D cho người khác vay và tạm ứng có bao nhiêu là tiền ứng để sử dụng vào việc chung của xã, số tiền đó đã được thanh quyết toán hay chưa. Do đó, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã quy kết hành vi mà Sùng A D cho người khác vay và tạm ứng số tiền là 187.147.000 đồng đã phạm vào tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” là chưa đủ căn cứ vững chắc. Do đó, việc điều tra nội dung nay ở cấp sơ thẩm không đầy đủ mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do vậy, cần điều tra, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

[2.3] Về trách nhiệm dân sự: Tòa án cấp sơ thẩm có nhận định: Trong quá trình giải quyết vụ án, các bị cáo Lò Văn T, Sùng A P, đã nộp trả toàn bộ số tiền T và P chiếm đoạt.

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Bị cáo Lò Văn T đã hoàn trả số tiền 257.914.000 đồng, bị cáo Sùng A P đã nộp trả lại cho Ủy ban nhân dân xã T số tiền 9.625.000 đồng, ngoài ra Sùng A P còn tự nguyện nộp lại số tiền hơn 107 triệu đồng. Bị cáo Mùa A S đã tự nguyện nộp lại số tiền 5.000.000 đồng.

Bị cáo Sùng A D đã nộp trả được 37.000.000 đồng, (bị cáo Sùng A D phải tiếp tục nộp trả lại cho Ủy ban nhân dân xã T số tiền 102.047.996 đồng).

Tuy nhiên, tại phần quyết định của bản án Tòa án cấp sơ thẩm lại không ghi nhận trong phần trách nhiệm dân sự đối với số tiền mà các bị cáo Lò Văn T và Sùng A D, Sùng A P và Mùa A S đã tự nguyện giao nộp để khắc phục hậu quả do hành vi phạm tội mà các bị cáo đã gây ra là còn thiếu sót.

Từ những phân tích tại các mục [2.2] và [2.3], Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm đã có những sai sót trong việc xác định tư cách người tham gia tố tụng; không ghi nhận phần trách nhiệm dân sự đối với số tiền mà các bị cáo đã giao nộp để khắc phục hậu quả; chưa điều tra làm rõ số tiền đã cho ứng để chi hoạt động của tập thể đã thanh quyết toán hay chưa mà đã quy kết hành vi được giao, quản lý số tiền là 141.147.000 đồng tiền điện hỗ trợ hộ nghèo và hộ chính sách xã hội và 46.000.000 đồng tiền chi cho hoạt động Chi bộ thôn, Ban công tác mặt trận thôn năm 2015, tổng số tiền là 187.147.000 đồng mà Sùng A D đã cho người khác vay, tạm ứng đã phạm vào tội “*Vi phạm quy định về quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước gây thất thoát, lãng phí*” đối với bị cáo Sùng A D là chưa đủ căn cứ vững chắc mà cấp phúc thẩm không thể bổ sung được. Do vậy, cần phải điều tra, xét xử lại theo đúng quy định của pháp luật.

Căn cứ theo quy định tại điểm c Khoản 1 Điều 355; điểm b Khoản 1 Điều 358 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Hội đồng xét xử thấy rằng cần phải hủy toàn bộ bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên và giao hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên để điều tra truy tố xét xử lại toàn bộ vụ án theo đúng quy định của pháp luật là cần thiết.

Đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Điện Biên về việc giữ nguyên quyết định của Bản án hình sự sơ thẩm số 10/2020/HS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên, theo hướng không chấp nhận đơn kháng cáo của các bị cáo Lò Văn T và Sùng A D, giữ nguyên án sơ thẩm và đề nghị ghi nhận về trách nhiệm dân sự mà các bị cáo đã hoàn trả nhưng Tòa án cấp sơ thẩm chưa ghi nhận trong phần quyết định của bản án là không có căn cứ để chấp nhận.

[3] Về án phí hình sự phúc thẩm: Áp dụng Khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm f Khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Mặc dù kháng cáo của các bị cáo Lò Văn T, Sùng A D không được chấp nhận, nhưng do Tòa án cấp phúc thẩm đã hủy bản án sơ thẩm để điều tra, xét xử lại nên các bị cáo Lò Văn T, Sùng A D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm c Khoản 1 Điều 355; điểm b Khoản 1 Điều 358 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

1. Hủy toàn bộ bản án sơ thẩm số: 10/2020/HS-ST ngày 25/9/2020 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên.

2. Giao hồ sơ vụ án về cho Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Điện Biên để điều tra, truy tố, xét xử lại theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí phúc thẩm: Áp dụng Khoản 2 Điều 135, Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm f Khoản 2 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Các bị cáo Lò Văn T, Sùng A D không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án (ngày 05/3/2021).

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ Giám đốc kiểm tra I);
- VKSND tỉnh Điện Biên;
- VKSND huyện T, tỉnh Điện Biên;
- TAND huyện T, tỉnh Điện Biên;
- Công an huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên;
- Công an tỉnh Điện Biên;
- Chi cục THADS H. T, tỉnh Điện Biên;
- UBND xã T, huyện T, tỉnh Điện Biên;
- UBND xã Mường Đun, huyện T, tỉnh Điện Biên;
- Các bị cáo;
- Người bào chữa;
- Nguyên đơn dân sự;
- Phòng Hành chính Sở Tư pháp tỉnh Điện Biên;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trọng Đoàn